

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 09/2019/HC-GĐT
Ngày 10 tháng 7 năm 2019
V/v Khiếu kiện quyết định giải
quyết tranh chấp đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Hòa;

Các Thẩm phán: - Ông Đặng Xuân Đào;
- Ông Lê Văn Minh;
- Bà Đào Thị Xuân Lan;
- Ông Trần Văn Cò.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Vân, Thư ký Tòa
án nhân dân tối cao.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao: Ông Phương Hữu Oanh, Kiểm
sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 10 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao đã mở phiên
tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án hành chính về “Khiếu kiện quyết định giải quyết
tranh chấp đất đai”, giữa:

1. Người khởi kiện: Bà Trương Hồng C, sinh năm 1968;

Trú tại 15 D1, đường 12, KP4, Phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh;

2. Người bị kiện: CT UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ trụ sở: Số 86 Lê Thánh Tôn, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 4960 ngày 29-9-2014):

2.1. Bà Nguyễn Thị Thu P - Phó trưởng phòng Phòng Thanh tra giải quyết
khấu nại, tổ cáo Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh;

2.2. Bà Nguyễn Xuân L - Thanh tra viên Phòng Thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Công Đ, sinh năm 1951;

Trú tại KP3, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đạo: Ông Huỳnh Vinh Q, sinh năm 1977 (Văn bản ủy quyền ngày 25-8-2014).

Trú tại 41 Nguyễn Văn Bá, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Bà Trần Thị H, sinh năm 1951;

Trú tại 267/25A Lê Văn Việt, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Ông Trương Văn P, sinh năm 1944;

3.4. Bà Trương Ngọc L, sinh năm 1957;

3.5. Bà Trương Ngọc M, sinh năm 1960;

3.6. Ông Trương Đức T, sinh năm 1962;

Cùng trú tại 17 đường 1 KP4, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.7. Ông Trương Văn L, sinh năm 1956;

Trú tại 32/8 Lã Xuân Oai, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Năm 1958, ông Trương Văn L (là bố đẻ của bà Trương Hồng C) được các đồng thừa kế của cụ Trương Văn K (là bố đẻ của ông L) cho sử dụng 1.060 m² đất thuộc sổ bản đồ 25, tờ 3 xã T, huyện T (nay là phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh). Ông L đứng bộ ngày 22-10-1958.

Sau năm 1975, ông L canh tác và khai phá thêm phần đất xung quanh để trồng hoa màu. Năm 1984, ông L đăng ký theo Chi thị 299/TTg diện tích 2.090 m² thuộc một phần thửa 992, tờ 4, xã T, huyện T. Hàng năm, ông L có đóng thuế theo quy định của Nhà nước.

Năm 1984, ông L cho cháu rể là ông Lê Công Đ (là con của bà Nguyễn Thị T) đến cất nhà ở trên một phần của khu đất, phần còn lại vẫn do gia đình ông L quản lý, sử dụng cho đến nay. Năm 1989, ông Đ nhận chuyển nhượng 119,7 m² đất của ông Nguyễn Minh H để xây dựng nhà xưởng, vị trí đất này giáp ranh với đất ông L.

Năm 1999, ông Đ làm thủ tục hợp thức hóa căn nhà và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 597 m² đất thì phát sinh tranh chấp với ông L.

Ngày 27-3-2000, UBND Quận A ban hành Quyết định số 48/QĐ-UB-QLĐT về việc giải quyết đơn tranh chấp:

Giữ nguyên hiện trạng con đường đi hiện hữu phía trước căn nhà mang số B367-KP3 phường T để sử dụng chung cho các hộ trong khu vực.

Ông Lê Công Đ được sử dụng 319 m² thuộc một phần lô 992, Tờ bản đồ 4 (TL 299/TTg) bao gồm 119 m² ông Đ mua của ông Nguyễn Minh H vào năm 1989 và 200 m² trên đó có căn nhà mang số B367-KP3 phường T. Ông Đ phải lập thủ tục xin sử dụng nhà đất theo quy định.

Giao phần diện tích 16 m² thuộc một phần lô 992 tờ 4 trên đó có hai ngôi mộ để gia tộc ông Trương Văn L, Trương Văn C chăm sóc quản lý.

Phần đất trống còn lại khoảng 100 m² thuộc một phần lô 992, tờ bản đồ số 4, phường T ông Trương Văn L được tiếp tục sử dụng...

Ông L và ông Đ cùng có đơn khiếu nại Quyết định số 48/QĐ-UB-QLĐT nêu trên.

Ngày 16-01-2001, UBND Quận A ban hành Quyết định số 04/QĐ-UB-TTTr giải quyết khiếu nại của ông L và ông Đ như sau:

Nay hủy bỏ Quyết định số 48/QĐ-UB-QLĐT ngày 27-3-2000 của UBND Quận A về việc giải quyết tranh chấp đất giữa ông Trương Văn L và ông Lê Công Đ.

Ông Lê Công Đ được tiếp tục sử dụng phần đất mà ông Trương Văn L đã đồng ý cho, bao gồm: diện tích căn nhà B367 (hình chữ L với chiều rộng cạnh nhỏ là 4,46 m, cạnh lớn là 7,66 m; chiều dài cạnh lớn là 14 m, cạnh nhỏ là 6,27 m) cộng với phần đất bên hông căn nhà B367 có chiều rộng 0,60 m, dài 14 m (phía có 02 ngôi mộ) để đảm bảo việc mở cửa sổ của gia đình ông Đ và một phần diện tích đất có khu nhà xưởng hiện nay ông Đ đang sử dụng.

Ông Đ có trách nhiệm tháo dỡ các công trình xây dựng trái phép bên trên đất thuộc quyền sử dụng của ông Trương Văn L...

Giao phần diện tích 16 m² thuộc lô 922, tờ bản đồ số 4 trên đó có 02 ngôi mộ cho gia tộc ông Trương Văn L(gia đình ông L và gia đình ông Đ) quản lý, chăm sóc...

Không đồng ý với Quyết định số 04/QĐ-UB-TTTr nêu trên, ông Đ có đơn khiếu nại.

Ngày 04-11-2004, CT UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 5472/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Đ và ông L như sau:

Công nhận nội dung Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 16-01-2001 của UBND Quận A giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Lê Công Đ với ông Trương Văn L là đúng pháp luật.

Ông Đ tiếp tục khiếu nại Quyết định số 5472/QĐ-UBND nêu trên.

Tại Báo cáo kết luận số 976/KL-TTCTP ngày 28-4-2011, Thanh tra Chính phủ kết luận như sau:

- Ông L là người được chính quyền xã T cho đăng ký sử dụng đất với diện tích 2.090 m². Tuy nhiên, chỉ có 1.060 m² đất là thuộc quyền sử dụng của ông, còn lại 1.030 m² đất do ông lấn chiếm và khai phá thêm. Từ năm 1978 đến năm 1986, ông L đã cho bà T, ông Đ và bà D sử dụng một phần đất nằm trong diện tích ông khai phá. Khi ông Đ, bà D sử dụng đất và coi nơi xây dựng, ông L và chính quyền địa phương không có ý kiến gì. Đến năm 1992, ông L mới phát sinh khiếu kiện đòi lại đất. Như vậy, mặc dù có đăng ký nhưng thực tế ông L chỉ sử dụng diện tích 1.518 m², phần diện tích còn lại ông Đ, bà D sử dụng từ năm 1984 đến nay, có đóng thuế... việc chính quyền địa phương buộc ông Đ, bà D phải tháo dỡ các kiến trúc để trả lại đất cho ông L là chưa phù hợp vì mặc dù ông L đăng ký nhưng không có quá trình sử dụng.

- Thực tế, ông L sử dụng diện tích 1518,7 m² (nhiều hơn diện tích do ông đứng bộ là 488,7 m²). Trên phần đất này, trong quá trình sử dụng ông đã tự chuyển mục đích sử dụng đất để ở, xây nhà cho thuê, phân chia cho các con... Do vậy, ông L không thiếu đất ở.

- Được sự đồng ý của ông L, ông Đ và bà D đã đến ở phần đất trên. Trong quá trình sử dụng đất có xây dựng không phép và coi nơi diện tích (như bản vẽ hiện trạng số 74708/ĐĐBĐ-VP12 của Đoàn đo đạc bản đồ) nhưng ông L và chính quyền địa phương không có ý kiến. Hơn nữa, ông Đ và bà D chỉ có ý chí sử dụng phần đất nêu trên để làm nhà ở và hiện nay ngoài phần đất này, không còn chỗ ở nào khác. Theo quy định của pháp luật về đất đai, việc công nhận hiện trạng sử dụng đất cho ông Đ, bà D... là phù hợp.

- Riêng phần đất trống có diện tích 161 m² trên đó có 02 ngôi mộ của gia tộc ông L và một số cây ăn trái, theo đạo lý, cần giữ nguyên hiện trạng để gia tộc ông L sử dụng chung.

- Các Quyết định giải quyết khiếu nại số 5472/QĐ-UB ngày 04-11-2004 và 5483/QĐ-UB ngày 04-11-2004 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết khiếu nại của ông Lê Công Đ và bà Trương Hữu D là chưa phù hợp với pháp luật và thực tế sử dụng đất của ông Đ, bà D.

Thanh tra Chính phủ kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo UBND Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại vụ việc khiếu nại trên theo Kết luận số 486/KL-TTCP ngày 07-3-2006 của Thanh tra Chính phủ, cụ thể:

- Công nhận hiện trạng sử dụng đất cho ông Lê Công Đ và bà Trương Hữu D trên cơ sở Bản vẽ hiện trạng số 74708/ĐĐBD-VP12 của Đoàn đo đạc bản đồ (Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh). Riêng phần đất trống có 02 ngôi mộ đề nghị giữ nguyên hiện trạng để gia tộc ông Trương Văn L có điều kiện chăm sóc chung;

- Chỉ đạo UBND Quận A kiểm tra, rà soát và có biện pháp xử lý đúng pháp luật về hành vi mua bán, xây cất trái phép đối với gia đình ông Trương Văn L, ông Lê Công Đ và bà Trương Hữu D.

Tại Công văn số 6996/VPCP-V.I ngày 21/8/2013 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc như sau: Đồng ý với kiến nghị của Thanh tra Chính phủ tại Văn bản số 976/KL-TTCP ngày 28-4-2011 và ý kiến của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại Văn bản số 3405/UBND-PCNC ngày 5-7-2013 về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Công Đ và bà Trương Hữu D. UBND Thành phố Hồ Chí Minh quyết định giải quyết cụ thể đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 21-12-2013, CT UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 6943/QĐ-UBND điều chỉnh, sửa đổi Quyết định số 5472/QĐ-UB ngày 04-11-2004 của CT UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Lê Công Đ và ông Trương Văn L như sau:

Điều chỉnh, sửa đổi Điều 1 Quyết định số 5472/QĐ-UB ngày 04-11-2004 của CT UBND Thành phố về việc giải quyết tranh chấp giữa ông Lê Công Đ và ông Trương Văn L như sau:

- Không công nhận nội dung Quyết định số 04/QĐ-UB-TTr ngày 16-01-2001 của UBND Quận A.

- Công nhận hiện trạng sử dụng đất của ông Lê Công Đ theo Bản vẽ hiện trạng số 74708/ĐĐBD-VP12 do Đoàn đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 11-8-2004. Riêng phần đất trống có 02 ngôi mộ, giữ nguyên hiện trạng để gia tộc ông Trương Văn L có điều kiện chăm sóc chung.

- Giao UBND Quận A rà soát, có biện pháp xử lý theo pháp luật về hành vi xây cất trái phép đối với gia đình ông Lê Công Đ như đã nêu tại Công văn số 2131/UBND-TNMT ngày 01-11-2013 và Công văn đính chính số 2230/UBND-TNMT ngày 13-11-2013 của UBND Quận 9.

Ngày 02-6-2014, bà C có đơn khởi kiện đối với Quyết định số 6943/QĐ-UBND ngày 21-12-2013 của CT UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

CT UBND Thành phố Hồ Chí Minh xác định việc ban hành Quyết định số 6943/QĐ-UBND ngày 21-12-2013 điều chỉnh, sửa đổi Điều 1 Quyết định số 5472/QĐ-UB ngày 04-11-2004 của CT UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết tranh chấp đất giữa ông Đ và ông L là có căn cứ, đúng pháp luật nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Công Đ xác định ông L cho bà Nguyễn Thị T (là mẹ vợ của ông Đ) diện tích hơn 500 m² đất có ranh giới rõ ràng. Gia đình ông Đ đã sử dụng ổn định từ năm 1984 đến nay, nên ông Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C và đề nghị công nhận hiện trạng sử dụng đất.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 809/2015/HC-ST ngày 17-8-2015, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trương Hồng C về việc đòi hủy Quyết định số 6943/QĐ-UBND ngày 21-12-2013 của CT UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20-8-2015, bà C có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 52/2016/HC-PT ngày 31-5-2016, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện bà Trương Hồng C.

Sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm số 809/2015/HC-ST ngày 17-8-2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Hồng C.

Hủy Quyết định số 6943/QĐ-UBND ngày 21-12-2013 của CT UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết khiếu nại về đất đai giữa chị Trương Hồng C với anh Lê Công Đ.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 11-10-2016, ông Lê Công Đ có Đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án hành chính phúc thẩm số 52/2016/HC-PT ngày 31-5-2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 12-01-2018, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có Quyết định số 04/2018/KN-HC kháng nghị Bản án hành chính phúc thẩm số 52/2016/HC-PT ngày 31-5-2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm theo hướng hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 52/2016/HC-PT ngày 31-5-2016 của Tòa án

nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Tranh chấp đất đai giữa ông L và ông Đ xảy ra từ năm 1999. Ngày 04-01-2000, bà C (là con của ông L) có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai với gia đình ông Đ và bà D. Ngày 27-3-2000, UBND Quận A ban hành Quyết định số 48/QĐ-UB-QLĐT giải quyết tranh chấp đất đai lần đầu giữa ông L và ông Đ. Tại thời điểm đó Luật Đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 1993 đang có hiệu lực pháp luật. Do đó, cần áp dụng Luật Đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 1993 để giải quyết tranh chấp đất đai giữa gia đình bà C với ông Đ. Đất tranh chấp giữa gia đình bà C với ông Đ chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các bên không tranh chấp về tài sản trên đất, nên theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Đất đai năm 1993 và Thông tư liên tịch số 02/1997/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-TCĐC ngày 28-7-1997 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng cục địa chính hướng dẫn về thẩm quyền của Tòa án nhân dân trong việc giải quyết các tranh chấp quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật Đất đai năm 1993 thì việc UBND Quận A ban hành Quyết định số 48/QĐ-UB-QLĐT ngày 27-3-2000 giải quyết tranh chấp là đúng thẩm quyền.

[2]. Theo quy định tại điểm c tiểu mục 5 phần III Thông tư liên tịch số 01/2002/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-TCĐC ngày 03-01-2002 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng cục địa chính hướng dẫn về thẩm quyền của Tòa án nhân dân trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất thì *Đối với những tranh chấp quyền sử dụng đất trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân, nay hướng dẫn tại Thông tư này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thì xử lý như sau: ... Nếu Ủy ban nhân dân đã ra quyết định nhưng đương sự còn đang khiếu nại lên cơ quan có thẩm quyền cấp trên, thì cơ quan này tiếp tục giải quyết mà không chuyển hồ sơ cho Tòa án.* Do đó, sau khi UBND Quận A giải quyết tranh chấp đất đai mà các đương sự còn khiếu nại thì việc CT UBND Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục giải quyết tranh chấp là đúng thẩm quyền.

[3]. Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng ông L đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10-11-1980 của Thủ tướng Chính phủ; đây là một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 Điều

50 Luật Đất đai năm 2003; việc tranh chấp đất giữa gia đình bà C với bà D là tranh chấp hợp đồng tặng cho và trên phần đất tranh chấp có nhà của bà D đã xây dựng nên áp dụng khoản 3 Điều 38 Luật Đất đai năm 1993 và Thông tư liên tịch số 01/TTLT-TANDTC-VKSNDTV-TCĐC ngày 03-01-2002 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng cục Địa chính thì thẩm quyền giải quyết tranh chấp thuộc về Tòa án nhân dân là không đúng. Bởi lẽ, luật áp dụng giải quyết tranh chấp trong trường hợp này là Luật Đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành (như phân tích trên) chứ không phải Luật Đất đai năm 2003.

[4]. Ngoài ra, nếu xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp thuộc về Tòa án nhân dân, thì việc Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm, chỉ hủy Quyết định số 6943/QĐ-UBND ngày 21-12-2013 của CT UBND Thành phố Hồ Chí Minh nhưng lại không hủy các quyết định giải quyết tranh chấp số 5472/QĐ-UB ngày 04-11-2004 của CT UBND Thành phố Hồ Chí Minh, số 04/QĐ-UB-TTr ngày 16-01-2001 của UBND Quận A và Quyết định số 48/QĐ-UB-QLĐT ngày 27-3-2000 của UBND Quận A là không đúng.

[5]. Mặt khác, Ông Trương Văn L (là bố của bà Trương Hồng C) được chính quyền xã T cho đăng ký sử dụng đối với diện tích 2.090 m² đất, nhưng thực tế ông L chỉ sử dụng 1.060 m² đất, còn 1.030 m² đất do ông lấn chiếm, khai phá thêm. Trên 1.030 m² đất này, năm 1978 ông L cho bà Nguyễn Thị T (là mẹ vợ của ông Lê Công Đ) một phần để canh tác trồng khoai lang, khoai mì nhưng bà T trồng được một vài vụ thì không canh tác nữa. Năm 1984, ông L cho ông Lê Công Đ cất nhà ở trên phần đất đã cho bà T sử dụng trước đây. Năm 1989, ông Đ sửa chữa căn nhà lá thành nhà bán kiên cố mang số B367 sử dụng cho đến nay. Ngoài ra, ông Đ có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Minh H phần đất canh nhà có diện tích 119,7 m² và xây dựng nhà xưởng để sản xuất. Quá trình ông Đ sử dụng đất và xây dựng nhà ở, ông L không có ý kiến phản đối. Như vậy, ông Đ đã có quá trình sử dụng đất liên tục, ổn định từ năm 1984 đến nay. Tại Kết luận số 976/KL-TT ngày 28-4-2011, Thanh tra Chính phủ đã kết luận: Công nhận hiện trạng sử dụng đất đai cho ông Lê Công Đ và bà Trương Hữu D trên cơ sở Bản vẽ hiện trạng số 74708/ĐĐBĐ-VP12 của Đoàn đo đạc bản đồ (Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh). Riêng phần đất trống có 02 ngôi mộ đề nghị giữ nguyên hiện trạng để gia tộc ông Trương Văn L có điều kiện chăm sóc chung. Tại Công văn số 6996/VPCP-V.I ngày 21-8-2013 của Văn phòng Chính phủ về việc truyền đạt ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc (nay là Thủ tướng) như sau: Đồng ý với kiến nghị của Thanh tra Chính phủ tại Văn bản số 976/KL-TT ngày 28-4-2011 và ý kiến của UBND Thành phố Hồ Chí Minh tại Văn bản số 3405/UBND-PCNC ngày 05-7-2013 về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Công Đ và bà Trương Hữu D. UBND Thành phố Hồ Chí Minh quyết định

giải quyết cụ thể đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc và Kết luận của Thanh tra Chính phủ, CT UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 6943/QĐ-UBND là đúng pháp luật và phù hợp với thực tế sử dụng đất của các bên đương sự.

[6] Bởi các lẽ trên, căn cứ điểm a khoản 2 Điều 266, khoản 3 Điều 272 và khoản 1 Điều 274 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận Kháng nghị số 04/2018/KN-HC ngày 12-01-2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

2. Hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 52/2016/HC-PT ngày 31-5-2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Viện trưởng VKSNDTC (để biết);
- TAND cấp cao tại Tp Hồ Chí Minh (kèm hồ sơ vụ án);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh (để biết);
- Cục THADS Tp Hồ Chí Minh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Vụ GDKT III (2), VT (TANDTC), HS, Ths.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Bùi Ngọc Hòa